

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỐI CAO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:21/HD-VKSTC-V5

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015

VIỆN KSND TỈNH GIA LAI

CÔNG VĂN ĐẾN
v/v: Ngày 10-4-15

HƯỚNG DẪN
MỘT SỐ VƯỚNG MẮC TRONG THỰC HIỆN BLTTDS

Để tiếp tục giải quyết những vướng mắc trong thực tiễn thực hiện BLTTDS thông qua công tác kiểm sát giải quyết các vụ, việc dân sự do Viện kiểm sát các địa phương báo cáo, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 5) tổng hợp và trao đổi một số nội dung sau đây:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Điều 165 BLTTDS quy định người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, nhưng một số trường hợp tài liệu, chứng cứ đó do bị đơn hoặc người liên quan cất giữ. Do đó, Tòa án không thụ lý giải quyết theo Điều 171 BLTTDS thì Viện kiểm sát kiến nghị giải quyết thế nào ?

Điều 6 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của HĐTP TAND tối cao hướng dẫn Điều 165 BLTTDS như sau: “*Về nguyên tắc, khi gửi đơn khởi kiện cho Tòa án, người khởi kiện phải gửi kèm theo tài liệu, chứng cứ để chứng minh họ có quyền khởi kiện và những yêu cầu của họ là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, trong trường hợp vì lý do khách quan nên họ không thể nộp ngay đầy đủ các tài liệu chứng cứ, thì họ phải nộp các tài liệu, chứng cứ ban đầu chứng minh cho việc khởi kiện là có căn cứ*”. Những tài liệu, chứng cứ ban đầu được hiểu là bản sao tài liệu, các căn cứ, tài liệu chứng minh có các chứng cứ, tài liệu gốc như chứng từ, hóa đơn thanh toán theo hợp đồng, cam kết thanh toán nợ...Những chứng cứ, tài liệu gốc do đương sự khác cất giữ hoặc cơ quan nhà nước quản lý mà người khởi kiện chưa cung cấp được. Trường hợp người khởi kiện đã nộp đơn và các chứng cứ ban đầu mà Tòa án không thụ lý giải quyết thì Viện kiểm sát phải căn cứ Điều 165 BLTTDS, Điều 6 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP để kiến nghị Tòa án thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của đương sự.

2. Trường hợp người khởi kiện không có các tài liệu, chứng minh do thỏa thuận bằng lời nói thì Tòa án có thụ lý giải quyết không ?

Trường hợp người khởi kiện không có các chứng cứ, tài liệu chứng minh do các bên thỏa thuận bằng lời nói thì chưa đủ cơ sở để Tòa án thụ lý giải quyết đơn khởi kiện theo Điều 165 BLTTDS. Do đó, Tòa án phải thông báo trả lại đơn khởi kiện cho đương sự theo Khoản 1 Điều 168 BLTTDS.

3. Trường hợp đương sự khởi kiện “Đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” nhưng Tòa án áp dụng Điểm d Khoản 1 Điều 168 BLTTDS cho

rằng chưa đủ điều kiện khởi kiện nên không thụ lý giải quyết. Nhưng Tòa án không thông báo trả lại đơn khởi kiện có đúng không ?

Điều 163 Bộ luật dân sự quy định: “*Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản*”; đồng thời, Khoản 9 Điều 3 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi bổ sung năm 2012) hướng dẫn “*Các Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không phải là giấy tờ có giá)*”. Do đó, nếu đương sự khởi kiện đòi lại “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” thì Tòa án căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 168 BLTTDS không thụ lý nhưng phải thông báo trả lại đơn khởi kiện cho đương sự theo quy định tại Điểm c khoản 4 Điều 7 và khoản 5 Điều 8 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012.

4. Phân biệt giữa “vụ” hay “việc” trong trường hợp có người yêu cầu Tòa án xác định lại cha, mẹ, con ?

Theo quy định của BLTTDS, nếu các cá nhân, cơ quan, tổ chức có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ và có các bên đương sự tham gia vào quan hệ tranh chấp, đó là vụ án dân sự. Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận cho mình quyền về dân sự, về nhân thân, đó là *việc dân sự*.

Khoản 2 Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2012 quy định: “*Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 của Luật này*”.

Căn cứ theo quy định trên, có các trường hợp như sau:

- 1) Tòa án giải quyết yêu cầu xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có các bên tham gia tranh chấp thì đó là vụ án hôn nhân và gia đình;
- 2) Người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết đó là *việc hôn nhân và gia đình*;
- 3) Trong trường hợp có yêu cầu về xác định cha, mẹ, con mà người có yêu cầu chết thì người thân thích của người này có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con cho người yêu cầu đã chết. Nếu có tranh chấp đó là vụ án hôn nhân và gia đình; không có tranh chấp đó là *việc hôn nhân và gia đình*.

5. Hiểu thế nào là “các yêu cầu khác về dân sự” thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án ?

Các yêu cầu khác về dân sự được quy định tại Khoản 8 Điều 26 BLTTDS chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên, vận dụng hướng dẫn của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về “*Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật*” (khoản 7 Điều 8), thì “*Các yêu cầu khác về dân sự*” thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án được hiểu là các yêu cầu về dân sự mà Điều 26 BLTTDS chưa quy định nhưng được quy định trong các văn bản quy phạm

pháp luật khác hoặc sau khi BLTTDS có hiệu lực thi hành mới được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau đó hoặc trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia.

Ví dụ Điều 6 Luật công chứng năm 2014 quy định “*Văn bản công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thoả thuận khác*”.

6. Đối với các yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thì thụ lý vụ án dân sự hay thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình ?

Trường hợp bản án giải quyết việc ly hôn đã có hiệu lực pháp luật nhưng sau đó người vợ hoặc người chồng lại có yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung của vợ chồng thì đây là vụ án tranh chấp về tài sản. Tòa án phải thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp tài sản theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng không giải quyết lại về hôn nhân và con chung đã được quyết định bởi bản án trước đó.

7. Trường hợp nào thì cần giám định tại các cơ sở công lập, trường hợp nào có thể giám định tại cơ sở ngoài công lập ?

Luật Giám định tư pháp năm 2012 quy định “*Tổ chức giám định tư pháp công lập được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự (Khoản 1 Điều 12); “Văn phòng giám định tư pháp là tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập, được thành lập trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả” (khoản 1 Điều 14)*. Do đó, về nguyên tắc việc xác định trường hợp cần giám định tại các cơ sở công lập hay ngoài công lập là căn cứ vào thẩm quyền, chức năng của tổ chức giám định và loại việc cần yêu cầu giám định.

8. Giải quyết tranh chấp giữa bảo hiểm xã hội với doanh nghiệp Tòa án có tiến hành hòa giải không ?

Theo quy định tại Điều 181 BLTTDS những vụ án dân sự không được hòa giải trong các trường hợp sau: 1) Yêu cầu đòi bồi thường gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước; 2) Những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Luật bảo hiểm xã hội năm 2006 (sửa đổi năm 2014) quy định các hình thức bảo hiểm xã hội gồm: Bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện. Bảo hiểm xã hội tự nguyện là hình thức bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình. Như vậy, trường hợp xảy ra tranh chấp giữa doanh nghiệp sử dụng lao động với cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện thì các bên có thể tiến hành hòa giải để giải quyết tranh chấp nhưng phải tuân theo quy định của Điều 180 BLTTDS.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là hình thức bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia. Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22/12/2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội, Điều 7 của Nghị định quy định về các hành vi **bị nghiêm cấm** đối với bảo hiểm xã hội bắt buộc, như sau:

1. Về đóng bảo hiểm
 - a) Không đóng bảo hiểm xã hội
 - b) Đóng không đúng mức quy định;
 - c) Đóng không đúng thời gian quy định;
 - d) Đóng không đủ số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội.

Do vậy, đối với bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi xảy ra tranh chấp giữa doanh nghiệp sử dụng lao động và cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội mà nội dung tranh chấp liên quan đến các quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22/12/2006 thì khi giải quyết Tòa án không được tiến hành hòa giải.

9. Đối với trường hợp sau khi tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật, Tòa án mới bổ sung đương sự thì có cần tiến hành hòa giải lại không ?

Theo quy định tại Điều 187 BLTTDS, hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công giải quyết ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Trong thời hạn nêu trên, nếu Tòa án bổ sung người tham gia tố tụng mà đương sự được bổ sung có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên đã tiến hành hòa giải và không đồng ý với kết quả hòa giải đó thì Tòa án phải tiến hành hòa giải lại (tham khảo Điều 17 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012).

10. Vụ án dân sự có đương sự đang bị tạm giam thì có xác định đây là trường hợp không thể tham gia hòa giải vì lý do chính đáng và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án không ?

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 184 BLTTDS thành phần phiên hòa giải gồm: “3. Các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự”. Nếu có đương sự đang bị tạm giam mà việc giải quyết vụ án liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ, thì Tòa án phải yêu cầu người đang bị tạm giam ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng. Trường hợp người bị tạm giam không ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng thì đó là trường hợp “Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì lý do chính đáng” (Khoản 2 Điều 182 BLTTDS) và Tòa án cần tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

11. Người giám sát người giám hộ đối với người mất năng lực hành vi dân sự có cần phải đưa họ vào tham gia tố tụng và cấp tống đạt các văn bản tố tụng cho người giám sát không ?

Theo Khoản 1 Điều 58 Bộ luật dân sự: Giám hộ là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và *bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự* (gọi chung là người được giám hộ). Khoản 1 Điều 59 Bộ luật dân sự quy định: Người thân thích của người được giám hộ có trách nhiệm cử người đại diện làm *người giám sát việc giám hộ để theo dõi, đôn đốc, kiểm tra người giám hộ* trong việc thực hiện việc giám hộ... Theo quy định trên, người giám sát việc giám hộ không phải là người trực tiếp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người mất năng lực hành vi dân sự và không được BLTTDS quy định là người tham gia tố tụng nên Tòa án không đưa người giám sát việc giám hộ tham gia tố tụng và không cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho họ.

12. Hiểu thế nào là “quyết định cá biệt” quy định tại khoản 1 và 2 Điều 32a BLTTDS ? “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” có phải là quyết định cá biệt không ? Khi đương sự yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có bắt buộc phải đưa UBND có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tham gia tố tụng không ?

Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2014 hướng dẫn thi hành Điều 32a của BLTTDS thì “quyết định cá biệt” là: “*quyết định hành chính được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Luật Tố tụng hành chính và hướng dẫn tại Điểm a và b Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Tố tụng hành chính*”. Như vậy, “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” không phải quyết định cá biệt mà Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới là quyết định cá biệt. Trong quá trình giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất nếu đương sự có đơn yêu cầu Tòa án hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có liên quan trong vụ án thì Tòa án phải gửi thông báo cho UBND ra quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó tham gia tố tụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT hướng dẫn thi hành Điều 32a BLTTDS.

13. Khi người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ chối quyền lợi, nhượng lại quyền lợi, nghĩa vụ cho nguyên đơn, bị đơn hoặc không có đề nghị gì, Tòa án không đưa họ tham gia tố tụng có vi phạm không ?

Điểm g Khoản 2 Điều 58 BLTTDS quy định khi tham gia tố tụng, đương sự có các quyền, nghĩa vụ sau đây: “*g) Tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án*”. Theo quy định trên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền từ chối quyền lợi nhưng không được từ chối nghĩa vụ của mình. Trong trường hợp họ chuyển nghĩa vụ cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội thì phải được bên nhận thực hiện nghĩa vụ đồng ý (theo Khoản 2 Điều 374 BLDS nghĩa vụ dân sự chấm dứt nếu các bên thỏa thuận được với nhau) khi đó Tòa án chấp nhận không đưa họ vào tham gia tố tụng.

Trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có đề nghị gì về quyền lợi và nghĩa vụ của họ thì Tòa án vẫn phải đưa họ vào tham gia tố tụng theo Điều 58 và Điều 61 BLTTDS nếu họ có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn hoặc bị đơn.

14. Trường hợp nguyên đơn đang tham gia tố tụng chết, có cần tất cả những người có quyền thừa kế tài sản của nguyên đơn đồng ý tiếp tục yêu cầu khởi kiện thì Tòa án mới tiếp tục giải quyết vụ án không ?

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 62 BLTTDS: “*Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng*”. Theo đó, có thể hiểu là trường hợp nguyên đơn đang tham gia tố tụng chết thì chỉ cần một người trong số những người có quyền thừa kế tài sản của nguyên đơn đồng ý tiếp tục khởi kiện thì Tòa án phải tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

15. Tòa án có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với quyền sử dụng đất đã được chuyển giao cho bên thứ ba bằng hợp đồng công chứng ?

Theo Điều 102 BLTTDS quy định các biện pháp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trong đó, Khoản 6 Điều 102 BLTTDS quy định về việc kê biên tài sản đang tranh chấp; Khoản 7 Điều 102 BLTTDS quy định về việc cấm chuyển dịch về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp; Khoản 8 Điều 102 BLTTDS quy định về việc cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp. Theo các quy định trên, Tòa án chỉ được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản đang có tranh chấp nhằm mục đích để giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án.

Trường hợp quyền sử dụng đất đã được chuyển giao cho bên thứ ba bằng hợp đồng công chứng hợp pháp nhưng tài sản này đang có tranh chấp và có căn cứ theo quy định của Điều 108 và Điều 109 BLTTDS thì Thẩm phán có thể xem xét áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với quyền sử dụng đất đó.

16. Tòa án có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản mà vợ chồng đã phân chia trong thời kỳ hôn nhân trong khi họ không có nghĩa vụ đối với người đang khởi kiện ?

Nếu có căn cứ xác định tài sản mà vợ chồng đã phân chia trong thời kỳ hôn nhân và họ không có nghĩa vụ đối với người đang khởi kiện thì trong quá trình giải quyết yêu cầu của người khởi kiện Tòa án không được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản đó (trừ trường hợp có căn cứ chứng minh việc phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân nhằm tránh nghĩa vụ trong giao dịch dân sự).

17. Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm nhưng vì các lý do khác nhau phải hoãn phiên tòa và thời gian hoãn phiên tòa hơn 03 tháng so với thời hạn chuẩn bị xét xử có tính là quá hạn không ?

Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP quy định “*1. Thời hạn hoãn phiên tòa sơ thẩm không quá 30 ngày, kể từ ngày HDXX ra quyết định hoãn phiên tòa. Nếu phiên tòa xét xử một vụ án bị hoãn nhiều lần, thì thời hạn của mỗi lần hoãn phiên tòa không được quá giới hạn cho phép là ba mươi ngày, kể từ ngày HDXX ra quyết định hoãn phiên tòa của lần đó. Thời gian hoãn phiên tòa không tính vào thời gian chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 179 BLTTDS và được hướng dẫn tại Điều 14 của Nghị quyết này*”. Vì vậy, Tòa án hoãn phiên tòa nhiều lần với thời gian cộng lại hơn 03 tháng thì không vi phạm nhưng hoãn một lần với thời gian hơn 03 tháng mà chưa mở lại phiên tòa là vi phạm thời hạn hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 208 BLTTDS (tham khảo Điều 29 của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP).

18. Hiểu thế nào là “những trường hợp khác” thuộc các căn cứ hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 208 BLTTDS ?

Các trường hợp khác được hoãn phiên tòa theo quy định của bộ luật này, được hiểu là ngoài các trường hợp cụ thể được hoãn phiên tòa theo quy định tại Khoản 1 Điều 208 BLTTDS thì Hội đồng xét xử không được quyết định hoãn phiên tòa nếu không có căn cứ khác được quy định trong BLTTDS. Chính vì vậy, Khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 quy định: “*Hội đồng xét xử không được hoãn phiên tòa vì lý do tại phiên tòa đương sự yêu cầu hoãn phiên tòa để nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc để ủy quyền cho khác tham gia tố tụng thay mình*”.

19. Đối với trường hợp bác đơn yêu cầu chia thừa kế thì tính án phí theo Khoản 1 Điều 131 BLTTDS hay áp dụng theo Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ?

Theo Khoản 1 Điều 131 BLTTDS: “*Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn nộp án phí sơ thẩm hoặc không phải nộp án phí sơ thẩm*”. Tuy nhiên, Điều 12 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn: “*Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có tranh chấp thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, tài sản thừa kế không phải chịu án phí sơ thẩm*”. Do vậy, trường hợp Tòa án bác đơn yêu cầu chia thừa kế thì tính án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 là đúng.

20. Khi nào thì áp dụng án phí dân sự sơ thẩm đối với loại án tranh chấp quyền sử dụng đất có giá ngạch ?

Điều 24 Pháp lệnh án, lệ phí Tòa án quy định: “*2. Vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể; 3. Vụ án dân sự có*

giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể”.

Khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án: “*Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản thì phân biệt như sau: a) Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch; b) Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản mà Tòa án phải xác định giá trị tài sản hoặc xác định quyền sở hữu theo phần thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án có giá ngạch đối với phần giá trị mà mình được hưởng*”. Vận dụng hướng dẫn trên, trường hợp Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất mà phải xem xét quyền sử dụng đất thuộc về ai và phải xác định giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp bằng số tiền cụ thể (thông qua định giá hoặc thỏa thuận giá trị) thì Tòa án áp dụng án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án có giá ngạch.

21. Án phí trong trường hợp đương sự khởi kiện đòi tiền đặt cọc trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được tính như thế nào ?

Tại Khoản 4 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn: “*Trường hợp tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, một bên yêu cầu trả lại tiền đặt cọc và phạt cọc, một bên chấp nhận trả số tiền cọc đã nhận và không chấp nhận phạt cọc, mà Tòa án chấp nhận phạt cọc thì bên không chấp nhận phạt cọc phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch. Trường hợp Tòa án không chấp nhận phạt cọc thì bên yêu cầu phạt cọc phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với phần phạt cọc*”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phải căn cứ quy định của Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 để tính án phí trong từng trường hợp cụ thể.

II. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA VIỆN KIỂM SÁT

1. Đối với các vụ án tranh chấp tài sản trong doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp liên doanh, cổ phần có vốn của nhà nước, các nông, lâm trường, Viện kiểm sát có phải tham gia phiên tòa sơ thẩm không ?

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 BLTTDS, Viện kiểm sát chỉ tham gia phiên tòa sơ thẩm dân sự có đối tượng tranh chấp là tài sản công. Mục a Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT ngày 01/08/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 04) hướng dẫn “*Tài sản công là tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước tại các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, được hình thành từ nguồn do ngân sách nhà nước cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước*”.

Ví dụ: Vụ án dân sự tranh chấp về tài sản của một cơ quan nhà nước mà tài sản đó được mua sắm từ nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp. Trong trường hợp này, Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Theo quy định trên, Viện kiểm sát chỉ tham gia phiên tòa sơ thẩm khi đối tượng tranh chấp trong vụ án được xác định là tài sản công. Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp mà chủ thể là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp liên doanh giữa nhà nước và tư nhân, doanh nghiệp cổ phần hoặc các nông, lâm trường có vốn của nhà nước.

2. Hồ sơ vụ án đã chuyển cho Viện kiểm sát để nghiên cứu tham gia phiên tòa nhưng Luật sư yêu cầu được nghiên cứu hồ sơ thì Viện kiểm sát có giải quyết không ?

Điểm 5 Khoản 27 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư (công bố ngày 20/11/2012) quy định: “*Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan nhà nước khác và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư khi hành nghề, không được cản trở hoạt động hành nghề của luật sư*”.

Để bảo đảm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, Khoản 3 Điều 8 Quy chế số 01/2011/QCPH/VKSTC-LĐLSVN ngày 14/04/2011 giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Liên đoàn luật sư Việt Nam quy định: “*Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Đoàn luật sư cùng cấp căn cứ vào Quy chế này và tình hình thực tiễn để xây dựng quy chế phối hợp công tác trong phạm vi địa phương mình*”.

Vận dụng các quy định trên, trường hợp hồ sơ vụ án dân sự đã chuyển cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia phiên tòa, nếu luật sư có yêu cầu và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định thì Viện kiểm sát tạo điều kiện cho luật sư nghiên cứu hồ sơ. Tuy nhiên, thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát chỉ được 15 ngày, nên khi xây dựng Quy chế phối hợp hoặc giải quyết các trường hợp cụ thể, Viện kiểm sát cần phải xác định rõ thời gian luật sư nghiên cứu hồ sơ, không được cản trở hoạt động tố tụng của Viện kiểm sát.

3. Bản án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị đối với vi phạm tố tụng đó nhưng có kháng cáo, kháng nghị đối với vi phạm nội dung, tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên có phát biểu ý kiến về những vi phạm tố tụng đó không ?

Về nội dung này, văn bản số 35/HD-VKSTC-V5 ngày 29/11/2013 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 5) đã hướng dẫn: Theo Điều 273a BLTTDS, Điều 10 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT ngày 1/8/2012, tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc một phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, bị kháng nghị. Như vậy, tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên không phát biểu ý kiến đối với những vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm,

nếu vi phạm đó không liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát. Những vi phạm đó có thể được xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử do đương sự rút kháng cáo nhưng sau đó đương sự lại có đơn khiếu nại đối với bản án sơ thẩm thì Viện kiểm sát có quyền kháng nghị không ?

Nếu người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo và Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử theo Điều b Khoản 1 Điều 260 BLTTDS. Như vậy, bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử. Nếu sau đó đương sự có đơn khiếu nại bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật và Viện kiểm sát thấy bản án sơ thẩm có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc phát hiện tình tiết mới thì phải báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

5. Trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm và bị đơn đồng ý nhưng vụ án lại có kháng nghị của Viện kiểm sát thì giải quyết kháng nghị như thế nào?

Theo Khoản 1 Điều 269 BLTTDS: Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện, bị đơn đồng ý thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn Điều 269 BLTTDS như sau “*Trường hợp đương sự có kháng cáo (bao gồm cả nguyên đơn) hoặc Viện kiểm sát có kháng nghị, nhưng trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện, thì Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 269 BLTTDS*”. Trong trường hợp này, nếu Viện kiểm sát kháng nghị về nội dung mà nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện thì Viện kiểm sát rút kháng nghị; nếu Viện kiểm sát kháng nghị về vấn đề án phí thì Viện kiểm sát yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục xem xét kháng nghị của Viện kiểm sát, bởi vì khi đó Tòa án cấp phúc thẩm vẫn phải quyết định đương sự nào phải chịu án phí và mức án phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP.

6. Xử lý thế nào trường hợp quan điểm của Viện kiểm sát khác với quan điểm của Tòa án trong việc chấp nhận hay không chấp nhận kháng cáo quá hạn của đương sự ?

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT ngày 01/08/2012, Kiểm sát viên tham gia phiên họp xét kháng cáo quá hạn phát biểu quan điểm về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn. Trường hợp Viện kiểm sát đề xuất quan điểm chấp nhận kháng cáo quá hạn nhưng Tòa án không chấp nhận kháng cáo quá hạn của đương sự thì căn cứ Điều 284 BLTTDS báo cáo Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với quyết định giải quyết kháng cáo quá hạn của Tòa án.

Trường hợp tại phiên họp xét kháng cáo quá hạn, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo quá hạn nhưng Tòa án ra quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn thì Viện kiểm sát vẫn phải tham gia phiên tòa phúc thẩm và tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về tính có căn cứ, hợp pháp của kháng cáo quá hạn của đương sự.

7. Quyết định giám đốc thẩm hủy án sơ thẩm, phúc thẩm để giải quyết lại nhưng Tòa án không giải quyết với lý do vụ án chưa được hòa giải hoặc không đủ điều kiện chia tài sản chung, vậy căn cứ quy định nào để Viện kiểm sát kiến nghị yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án ?

Trường hợp bản án sơ thẩm, phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật bị Hội đồng giám đốc thẩm quyết định hủy do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng (Ví dụ Tòa án thụ lý giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất chưa qua hòa giải ở cơ sở) hoặc do vi phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật (chia tài sản chung không đủ điều kiện theo Điều a Tiêu mục 2.4 Mục 2 Phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao) thì Tòa án cấp sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm phải căn cứ nội dung của quyết định giám đốc thẩm để giải quyết lại vụ án. Nếu Tòa án không tiếp tục giải quyết thì căn cứ quyết định giám đốc thẩm và quy định của BLTTDS, Viện kiểm sát kiến nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

Trên đây là một số vấn đề Viện kiểm sát địa phương báo cáo vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự; Vụ 5 tổng hợp và hướng dẫn một số nội dung để các Viện kiểm sát địa phương nghiên cứu vận dụng trong thực tiễn. ✓

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c)
- Đ/c Thùy Khiêm-PVT VKSNDTC (để b/c);
- 63 VKS tỉnh, thành phố thuộc TW;
- Vụ 12, VPT 1,2,3, V8, VP thuộc VKSNDTC;
Trưởng ĐHKS Hà Nội, Phân hiệu ĐTBD
nghiệp vụ kiểm sát tại TPHCM;
- Lưu VT, Vụ 5



Nguyễn Văn Quảng